

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, P

Đông Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2018


Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	203,785,081,635	243,704,133,035	735,056,301,539	893,312,968,136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	203,785,081,635	243,704,133,035	735,056,301,539	893,312,968,136
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	187,408,877,531	222,240,788,867	673,707,691,786	833,336,594,244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16,376,204,104	21,463,344,168	61,348,609,753	59,976,373,892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	53,322,647	58,577,014	73,754,458	299,695,854
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,378,495,747	7,059,069,267	22,314,010,286	21,966,830,230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,002,461,663	7,058,443,203	21,511,774,914	21,854,617,131
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1,861,399,189	1,934,748,983	5,236,662,825	5,914,379,193
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3,435,419,374	4,792,855,956	13,066,709,179	11,117,778,257
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30		3,754,212,441	7,735,246,976	20,804,981,921	21,277,082,066
12. Thu nhập khác	31	VI.7	11	5,797,287	663,477,471	65,876,113
13. Chi phí khác	32	VI.8	905	2,816,376	7,976,535,750	6,930,517
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(894)	2,980,911	(7,313,058,279)	58,945,596
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,754,211,547	7,738,227,887	13,491,923,642	21,336,027,662
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	750,842,309	1,547,645,577	2,993,323,666	2,005,175,452
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3,003,369,238	6,190,582,310	10,498,599,976	19,330,852,210

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		200		413	700
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
						1,289

Vinh Phúc, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hiệm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555,094,915,006	577,795,011,813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,449,020,795	8,566,099,919
1. Tiền	111	V.01	13,449,020,795	8,566,099,919
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,783,161,519	242,770,175,359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	130,558,620,574	177,326,623,444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	331,164,133	11,792,891,865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	51,050,211,487	56,496,155,783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,156,834,675)	(2,845,495,733)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		355,513,461,499	316,624,056,742
1. Hàng tồn kho	141	V.07	355,513,461,499	316,624,056,742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,349,271,193	9,834,679,793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,349,271,193	9,834,679,793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132,685,503,141	148,082,668,711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000,000	30,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000,000	30,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		76,554,507,948	100,318,031,650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76,554,507,948	96,327,964,233
- Nguyên giá	222		138,444,305,172	156,471,682,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61,889,797,224)	(60,143,718,117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	3,990,067,417
- Nguyên giá	228		1,830,644,247	5,030,401,822

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,830,644,247)	(1,040,334,405)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,413,436,019	10,698,345,144
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	18,413,436,019	10,698,345,144
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,717,559,174	7,066,291,917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	7,717,559,174	7,066,291,917
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		687,780,418,147	725,877,680,524
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		513,646,910,716	547,242,773,069
I. Nợ ngắn hạn	310		513,646,910,716	547,242,773,069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	75,452,856,475	103,243,335,972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9,951,194,661	21,601,531,051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	741,672,759	1,381,042,936
4. Phải trả người lao động	314		600,918,078	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	359,554,738	1,398,225,702
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	15,100,395,520	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	411,440,318,485	419,618,637,408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174,133,507,431	178,634,907,455
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	174,133,507,431	178,634,907,455


1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24,133,507,431	28,634,907,455
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	13,634,907,455	3,811,667,207
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,498,599,976	24,823,240,248
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	687,780,418,147	725,877,680,524

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Chi Liêm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)





CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	844,494,600,801	880,603,143,002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(496,978,552,525)	(763,980,546,061)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,274,775,682)	(5,584,568,646)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(22,551,459,503)	(22,754,498,798)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,632,693,843)	(592,701,431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28,685,253,858	14,867,867,223
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(315,991,131,871)	(76,749,569,922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26,751,241,235	25,809,125,367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(16,438,111,180)	(5,732,096,748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,681,818,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,825,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,825,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,082,436,822)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66,291,562	3,977,437,414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,690,001,436)	(8,837,096,156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	639,605,179,701	658,621,603,778
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(647,783,498,624)	(700,391,248,028)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,178,318,923)	(41,769,644,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4,882,920,876	(24,797,615,039)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,566,099,919	38,887,506,182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53,146,701
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	13,449,020,795	14,143,037,844

Vinh Phúc, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Khánh
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Chi Hiêm



Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 17 ngày 14/11/2016. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đông Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sửa dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí tài chính bao gồm:

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND		
01- a) Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	416,256,863	2,209,532,990
- Tiền gửi ngân hàng	13,032,763,932	6,356,566,929
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	13,449,020,795	8,566,099,919
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130,558,620,574	177,326,623,444
Công ty CP thương mại thép Hùng Cường	15,568,744,357	8,135,094,479
Công ty Cổ phần thép Thăng Long	26,579,357,168	47,182,793,264
Công ty TNHH Minh Danh	3,046,899,800	29,642,789,826
Công ty Cổ phần ECOLAND		14,961,564,365
Công ty CP ĐT và TM tổng hợp Quang Minh	6,052,022,239	7,238,022,239
Công ty CP nhà khung thép và thiết bị công nghiệp		7,272,312,647
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	36,407,670,087	
Phải thu khách hàng khác	42,903,926,923	62,894,046,624
Cộng	130,558,620,574	177,326,623,444
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	-	-
c) Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	36,407,670,087	2,745,954,998
Cộng	36,407,670,087	-
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xuân Hưng		5,449,045,577
KTK Co., Ltd		3,978,625,000
Công ty TNHH Khu DL biển Vinacapital Đà Nẵng	126,403,200	
Công ty CP Công nghệ PCCC TST	58,419,393	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	146,341,540	2,365,221,288
Cộng	331,164,133	11,792,891,865
04- Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		
- Ngân hàng Vietcombank	590,250	590,250
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	33,618,000,000	35,075,436,522
- Phải thu về lợi nhuận được chia Công ty NHS	907,438,130	907,438,130
- Tạm ứng	673,000,000	6,983,000,000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	13,507,759,464	10,876,069,398
- Các khoản chi hộ		
+ Lê Thị Hương Giang	1,638,689,920	1,860,133,706
+ Phạm Quang	565,619,851	649,592,721
+ Phải thu các đối tượng khác	139,113,872	143,895,056
Cộng	51,050,211,487	56,496,155,783

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

b Dài hạn		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	<u>30,000,000,000</u>	<u>30,000,000,000</u>
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
- Lê Thị Hương Giang	1,638,689,920	1,860,133,706
- Phạm Quang	565,619,851	649,592,721
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	<u>32,204,309,771</u>	<u>32,509,726,427</u>
<p>(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.</p> <p>(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cast xê Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng. Tổng mức đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn chủ trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.</p>		
05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	18,413,436,019	10,698,345,144
Cộng	<u>18,413,436,019</u>	<u>10,698,345,144</u>
06- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5,243,825,010	5,337,288,228
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,473,734,164	1,729,003,689
Cộng	<u>7,717,559,174</u>	<u>7,066,291,917</u>
<p>(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.</p>		
07- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	318,689,718,197	293,220,246,938
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	681,253,705	4,053,224,850
- Thành phẩm	33,607,063,484	9,424,312,129
- Hàng hóa	2,535,426,113	9,926,272,825
Cộng hàng tồn kho	<u>355,513,461,499</u>	<u>316,624,056,742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/07/2018	72,557,390,369	50,594,106,354	14,445,263,582	847,544,867		<u>138,444,305,172</u>
- Mua trong năm						0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2018	72,557,390,369	50,594,106,354	14,445,263,582	847,544,867	0	<u>138,444,305,172</u>
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/07/2018	18,531,610,793	31,087,225,444	8,885,247,020	573,776,959		<u>59,077,860,216</u>
- Khấu hao trong năm	835,144,749	1,589,370,579	368,535,327	18,886,353		2,811,937,008
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2018	19,366,755,542	32,676,596,023	9,253,782,347	592,663,312		<u>61,889,797,224</u>
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/07/2018	54,025,779,576	19,506,880,910	5,560,016,562	273,767,908	0	<u>79,366,444,956</u>
- Tại ngày 30/09/2018	53,190,634,827	17,917,510,331	5,191,481,235	254,881,555	0	<u>76,554,507,948</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.637.582.826 đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/07/2018			357,500,000		1,473,144,247	1,830,644,247
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2018	0		357,500,000		1,473,144,247	1,830,644,247
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/07/2018			357,500,000		1,473,144,247	1,830,644,247
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2018	0		357,500,000		1,473,144,247	1,830,644,247
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/07/2018	0		0		0	0
- Tại ngày 30/09/2018	0		0		0	0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	411,440,318,485	205,483,446,867	195,000,682,531	400,957,554,149
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	208,922,910,097	120,787,964,670	78,865,000,000	166,999,945,427
- Vay ngân hàng VCB TX- CN Thanh Xuân	182,939,830,192	65,117,904,001	116,135,682,531	233,957,608,722
- Vay ngân hàng HDB - CN Hùng Vương	19,577,578,196	19,577,578,196		
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	411,440,318,485	205,483,446,867	195,000,682,531	400,957,554,149
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11- Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75,452,856,475	103,243,335,972
- Phải trả người bán trong nước	7,941,270,543	32,749,733,339
Công ty CP đầu tư xây dựng NHS		16,563,250,000
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam		6,561,549,143
Công ty TNHH Vận tải và thương mại Hiếu Lan	85,400,000	655,100,000
Công ty Cổ phần HPC Quang Minh	673,488,715	
Các đối tượng khác	7,182,381,828	8,969,834,196
- Phải trả người bán nước ngoài	67,511,585,932	70,493,602,633
R and K Tranding Co., LTD	31,039,926,246	42,739,301,651
Seiwa Corporation	7,569,225,018	24,409,902,910
Guangxi Pingxang Zhenguan Import & Export	3,381,909,465	3,344,398,072
Nippon steel & sumikin Bussan Corporation	25,520,525,203	
Cộng	<u>75,452,856,475</u>	<u>103,243,335,972</u>
12- Người mua trả tiền trước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Trường Tâm		14,000,000,000
METZ Corpoaration		629,098,624
Công ty TNHH Thép Nguyễn Hưng		1,096,849,000
QUANG MINH-VIENTIANE JOINT VENTURE		1,248,841,500
Công ty TNHH thương mại Phú Đức	5,000,000,000	
Các đối tượng khác	4,951,194,661	4,626,741,927
Cộng	<u>9,951,194,661</u>	<u>21,601,531,051</u>
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	741,672,759	1,381,042,936
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	<u>741,672,759</u>	<u>1,381,042,936</u>
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8,349,271,193	9,834,679,793
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	<u>8,349,271,193</u>	<u>9,834,679,793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14- Các khoản phải trả phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Phải trả người lao động	600,918,078	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,100,395,520	
- Chi phí phải trả	359,554,738	1,398,225,702
Cộng	16,060,868,336	1,398,225,702
15- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
<u>Chi tiêu</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>
Số dư tại ngày 01/01/2017	150,000,000,000	3,811,667,207
- Tăng vốn trong năm trước		
- Lãi trong năm trước		24,823,240,248
- Giảm khác		
Số dư tại ngày 31/12/2017	150,000,000,000	28,634,907,455
Số dư tại ngày 01/01/2018	150,000,000,000	28,634,907,455
- Tăng vốn trong năm nay		
- Lãi trong năm nay		10,498,599,976
- Giảm khác		15,000,000,000
Số dư tại ngày 30/09/2018	150,000,000,000	24,133,507,431
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000
c- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/07/2018	Từ 01/07/2017
	- 30/09/2018	- 30/09/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,003,369,238	6,190,582,310
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế		

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,003,369,238	6,190,582,310
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)	200	413

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/07/2018 - 30/09/2018	Đơn vị tính: VND Từ 01/07/2017 - 30/09/2017
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203,785,081,635	243,704,133,035
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	149,873,417,098	181,158,209,765
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	53,911,664,537	62,545,923,270
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		0
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	203,785,081,635	243,704,133,035
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/04/2018 - 30/06/2018	Từ 01/04/2017 - 30/06/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	139,492,637,147	168,041,706,311
- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	47,916,240,384	54,199,082,556
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	187,408,877,531	222,240,788,867

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

	Từ 01/07/2018 - 30/09/2018	Từ 01/07/2017 - 30/09/2017
5- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53,322,647	4,794,303
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		53,792,711
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện với tiền gửi		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi từ hợp tác đầu tư		
Cộng:	53,322,647	58,587,014
6- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7,002,461,663	7,058,443,203
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	376,034,084	626,064
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện bằng tiền gửi		
Cộng	7,378,495,747	7,059,069,267
7- Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	11	5,797,287
- Thanh lý tài sản		
Cộng	11	5,797,287
8- Chi phí khác		
- Chi phí khác	905	2,816,376
- Thanh lý tài sản		
Cộng	905	2,816,376
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	1,833,554,789	1,349,761,297
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	303,969,156	99,874,332
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	372,596,052	456,580,062
- Chi phí dự phòng	109,067,598	1,340,325,533
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,690,765,434	2,615,341,591
- Chi phí khác bằng tiền	986,865,534	865,722,124
Cộng	5,296,818,563	6,727,604,939
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,697,111,303	43,679,605,811
- Chi phí nhân công	2,353,969,096	1,881,719,855
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,811,937,008	3,463,999,869
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,690,765,434	2,615,341,591
- Chi phí khác bằng tiền	986,865,534	865,722,124
Cộng	47,540,648,375	52,506,389,250

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2018 - 30/09/2018	Từ 01/07/2017 - 30/09/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,754,211,547	7,738,227,887
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ Chi phí tất toán công nợ không được trừ		
+ Chi phí nộp phạt		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với tiền gửi và khoản phải thu ngoại tệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Giảm khác		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập chịu thuế	3,754,211,547	7,738,227,887
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập tính thuế	3,754,211,547	7,738,227,887
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	750,842,309	1,547,645,577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,003,369,238	6,190,582,310

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng**

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong tài sản
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Năm nayNăm trước**VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
-
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:


CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

-
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
-
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
-
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
-
- 7- Những thông tin khác:
-

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hiệm

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang